

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ



BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023 CỦA
KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3



Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BR-VT

ĐẾN

Số:
Ngày: 18/01/24

Chuyển:



P.TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TX. PHÚ MỸ

BỘ PHẬN MÔI TRƯỜNG - KHOÁNG SẢN

Hồ sơ: BC/UNT 21/2023

Số:

Ngày nhận: 16/01/2024

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3



Bà Rịa – Vũng Tàu, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG.	1
1a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:.....	2
1b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:.....	3
III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	20
1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):	20
2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:.....	20
3. Kết quả quan trắc nước thải	23
3.1. Quan trắc định kỳ nước thải	23
a) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp	23
3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động.....	29
a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	29
b) Tình trạng hoạt động của trạm	31
c) Nhận xét kết quả quan trắc	41
IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	42
1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:.....	42
2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:	43
3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.	44
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	44
1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3:	44
2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.....	45
PHỤ LỤC 1:	46

PHỤ LỤC 2:	46
PHỤ LỤC 3:	47

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN).....	3
Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc.....	24
Bảng 02a. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm quan trắc Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)	25
Bảng 02b. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$); QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)	26
Bảng 03. Bảng thống kê số liệu quan trắc của Trạm XLNT tập trung từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023	32
Bảng 04. Thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023	37
Bảng 05. Kết quả các giá trị quan trắc trung bình giờ của mỗi tháng của Trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2023	42



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THANH BÌNH PHÚ MỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 12../2023/VB-TBPM

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2024

V/v: báo cáo công tác bảo vệ môi trường của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 năm 2023 theo mẫu số 06 Phụ lục VI của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

**BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023 CỦA KHU CÔNG NGHIỆP
CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3**

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp: Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ
- Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Số điện thoại: 02543.936.838 Fax: 02543.936.839
- Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Thảo Nhi – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
- Ngành nghề đầu tư trong từng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung: ngành nghề chính là xây dựng hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Giấy đăng ký kinh doanh có mã số doanh nghiệp: 0305012909, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2007 và thay đổi lần thứ 19 ngày 11 tháng 08 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.
- Sổ Đăng ký Chủ nguồn thải Chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 77.00918.T ngày 07/04/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 58/GP-BTNMT ngày 12/04/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” số 10/GXN-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG.

1a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ không)	Xử lý nước thải (m³/ngđ)			Tổng lượng CTR phát sinh				Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m³/ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m³/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm m)	Nguy hại (kg/năm m)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3	KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	999	Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ	21	87,5 3%	Có	9.089 m³/ngày đêm, trong đó 3.963 m³/ngày là lượng nước thải phát sinh được thu gom về đầu vào của Trạm XLNT tập trung và 5.126 m³/ngày là nước thải phát sinh	9.000 m³/ngày đêm và công suất được cấp phép xả thải vào nguồn tiếp nhận là 25.900 m³/ngày đêm	Lưu lượng đầu vào & đầu ra, pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni	15,6 tấn/năm (Công ty TBPM đã thực hiện kê khai nộp giá dịch vụ xử lý CTR sinh hoạt năm 2023 theo TB số 210/TB TNMT ngày 13/12/2023 của P.TN&MT, UBND thị xã Phú Mỹ	-	15.389 kg/năm	Có	20%	

1	Doanh nghiệp Chế Xuất Nitơ Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nitơ)	- Quyết định phê duyệt ĐTM số 55/QĐ-BQL ngày 12/04/2021 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; - Quyết định điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt ĐTM số 79/QĐ-BQL ngày 18/05/2021 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	- Giai đoạn 1: Sản xuất đồ gỗ, đồ nội thất, đồ ngoại thất và trang trí nội ngoại thất theo loại hình doanh nghiệp chế xuất trong Khu công nghiệp: 8.000 sản phẩm/ngày tương đương 2.024.000 sản phẩm/năm; - Sản xuất và kinh doanh các loại bán thành phẩm dùng cho đồ gỗ, đồ nội thất, đồ ngoại thất và trang trí nội ngoại thất bao gồm: Mút xốp Urethane, vải địa kỹ thuật (needle punch), bông nhân tạo (padding) và vải không dệt (Non-women): 1.200 tấn/năm; Giai đoạn 2: Sản xuất các sản phẩm vải dệt, vải nhuộm phục vụ cho việc sản xuất rèm cửa, đồ nội thất, ngoại thất và trang trí nội ngoại thất của Doanh nghiệp;	- Giai đoạn 1: 342,1 m ³ /ngày đêm. - Giai đoạn 2: 905,33 m ³ /ngày đêm.	Có	Không có	➤ Giai đoạn 1: - Ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống xử lý bụi gỗ + Hệ thống 1: 70.134,5 m³/giờ + Hệ thống 2: 52.744,3 m³/giờ - Ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng phun sơn: + Bùn phun sơn Bùn: 5.454,3 m³/giờ + Buồng phun sơn ghề: 6.037,5 m³/giờ - Ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất Urethane: 4.565,3 m³/giờ - Ống thoát khí sau xử lý của Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:	Không có	- Giai đoạn 1: 155,77 tấn/năm; - Giai đoạn 2: 5.829 tấn/năm.	- Giai đoạn 1: 1.006.840 kg/năm; - Giai đoạn 2: 413.365 kg/năm.	- Giai đoạn 1: 391.00 kg/năm; - Giai đoạn 2: 1.080.230 kg/năm	20,07%
---	--	--	--	---	----	----------	--	----------	---	--	--	--------

2	Công ty TNHH Zinc Oxide Corporation Việt Nam (ZOCV)	- QĐ phê duyệt ĐTM số 78/QĐ-BTNMT ngày 12/01/2018 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường; - Giấy phép xử lý CTNH: số 5.132.VX (cấp lần đầu) ngày 17/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	bộ/ngày (khoảng 2.299.500 bộ/năm). - Loại hình sản xuất: Xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại (Xử lý và tái chế bụi lò thép); - Công suất xử lý: 100.000 tấn bụi lò thép/năm.	244,9 m ³ /ngày đêm	Có	Thông số quan trắc tự động: pH, COD, TSS, nhiệt độ, lưu lượng	- Hệ thống xử lý khí thải của Lò đáy quay: 113.749 m³/h; - HT XLKT tại KV sấy bánh bụi lò thép: 25.870 m³/h; - HT XLKT từ quá trình sấy Oxit kẽm tinh chế: 13.795 m³/h; - Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tinh chế kẽm oxit: 19.533 m³/h; - Phòng thí nghiệm: 11.096 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực xả bao số 1: 1.522 m³/h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực xả bao số 2: 1.566 m³/h; - Thiết bị lọc	Không có	11,25 tấn/năm m	16.605.240 kg/năm	1.294.580 kg/năm m	26,4 9%
---	---	---	--	--------------------------------	----	---	---	----------	-----------------	-------------------	--------------------	---------

[illegible]

				dính mật ri số 2: 796 m ³ /h; - Thiết bị lọc bụi tại khu vực băng tải sau máy đóng bánh bằng chất kết dính mật ri số 1. số 2: 1.298 m ³ /h;					
				- Thiết bị lọc bụi tại khu vực băng tải vận chuyển bánh bằng chất kết dính mật ri trước khi sấy: 769 m ³ /h;					
				- Thiết bị lọc bụi tại khu vực Băng tải vận chuyển bánh bằng chất kết dính mật ri sau sấy: 814 m ³ /h;					
				- Thiết bị lọc bụi tại khu vực cân định lượng bánh tuần hoàn bằng chất kết dính mật ri: 809 m ³ /h;					

3	Công ty TNHH Yoshino Gypsum Việt	Giấy phép môi trường số 3111/GPMT-BQL ngày 04/11/2022	- Sản xuất sản phẩm từ thạch cao; - Công suất: 180.000 tấn/năm.	5 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	- Hệ thống lọc bụi tại silo chứa than trước khi nghiền: 1.180 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa than mịn khu vực đóng bánh: 1.227 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa bụi lớn: 1.454 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa bụi nhỏ 1: 1.746 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa bụi nhỏ 2: 1.526 m³/h; - Hệ thống lọc bụi tại silo chứa H₂O trước khi tinh chế: 1.399 m³/h.	Không có	1,980 tấn/năm	120.080 kg/năm	3.559 kg/năm	21%
---	----------------------------------	---	--	-------------------------------	----	----------	---	----------	---------------	----------------	--------------	-----

	KCN Chuyên sầu Phú Mỹ 3 (NSVN)	Vũng Tàu	+ Khí Argon: 4.300 tấn/năm.										
10	Công Ty Cổ Phần CIEC Toàn Cầu	Quyết định phê duyệt ĐTM số 1141/QĐ- UBND ngày 07/05/2018 của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	- Sản xuất bê tông nhựa nóng: - Công suất 140 tấn/giờ (tương đương 178.000 tấn/năm).	1,8 m³/ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	Không có	1,2 tấn/nă m	102.360 kg/năm	30 kg/nă m	20,6 %
11	Công Ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry (VGS) - Chi nhánh Nhà máy sản xuất cọc	Quyết định phê duyệt ĐTM số 46/QĐ-BQL ngày 19/03/2021 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. - GPMT số 02/GPMT- BQL ngày 09/01/2023 của Ban Quản lý các KCN Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	- Sản xuất các sản phẩm từ bê tông – cọc bê tông: - Công suất: 240.000 tấn/năm.	16 m³/ngày đêm	Có	Không có	23.000 m³/giờ	Không có	4,6 tấn/nă m	1.675.778 kg/năm	2.140 kg/nă m	20%	

12	Công Ty TNHH Seiko PMC Việt Nam (Seiko PMC)	- Quyết định phê duyệt ĐTM số 179/QĐ-BTNMT ngày 29/01/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Giấy phép môi trường số 204/GPMT-BTNMT ngày 05/09/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất ngành giấy; - Quy mô công suất: 30.000 tấn/năm	60 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	13.020 m ³ /giờ	Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O ₂ dư, bụi, SO ₂ , NO _x , CO và CO ₂	1,45 tấn/năm m	137.070 kg/năm	2.710 kg/năm m	20,1 4%
13	Công Ty TNHH Arakawa Chemical I Việt Nam (Arakawa a)	- GPMT số 175/GPMT-BTNMT ngày 30/05/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	- Sản xuất và buôn bán polyme acrylic cho ngành công nghiệp giấy; - Quy mô công suất: 32.000 tấn/năm	31,68 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	133,011 m ³ /giờ	Không có	4,824 tấn/năm m	27.434 kg/năm	267.480 kg/năm m	20,4 4%
14	Công ty Cổ phần hóa chất hiếm Việt Nam (VREC)	Quyết định phê duyệt GPMT số 158/GPMT-BTNMT ngày 25/05/2023 của Bộ Tài	- Sản xuất chế biến sâu quặng Zircon để sản xuất các loại hợp chất Zirconium và Sodium metasilicate	623 m ³ /ngày đêm	15	608	Không có	Không có	11,5 tấn/năm m	168.630 kg/năm	59.350 kg/năm m	20,6 3%

17	Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên - Nhà máy Nam Nguyên Bà Rịa	Vùng Tàu	Quyết định phê duyệt ĐTM số 2365/QĐ-UBND ngày 09/09/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	- Quy mô công suất: 200.000 m ³ /năm	5 m ³ /ngày đêm	Có đầu nối vào HTXLN T của KCN PM3	Không có	5 m ³ /h	Không có	4 tấn/năm	1.000	62 kg/năm	20,2 5%
18	Công Ty TNHH Công nghệ Corectronic (BRVT)		Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 42/QĐ-BQL	- Sản xuất sản phẩm điện tử	10 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có	Không có	20%
19	Công Ty TNHH Ashton Furniture Consolidation - Chi nhánh Phú Mỹ (Ashton)		Giấy xác nhận ĐKKHBVMT số 02/GXNKH-STNMT ngày 13/01/2022	- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kho ngoại quan, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hậu cần logistics	30 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	Không có	Không có	4,095 tấn/năm	18.410 kg/năm	-	52.8 80 m ²
20	Công ty Cổ phần Thanh		- Quyết định phê duyệt báo	- Kinh doanh dịch vụ Logistics, kho bãi của cảng cạn Phú Mỹ	7,98 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	-	-	2,9 tấn/năm	-	0,531 tấn/năm	20%

		Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu																	
21	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyễn Anh - Phú Mỹ	Giấy xác nhận ĐKKHBVMT số 1675/BQL- MT ngày 23/06/2023	- Trạm xăng dầu	1,04 m ³ /ngày đêm	Có	Không có	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Theo thông tin báo cáo của các cơ sở đang hoạt động năm 2023 trong KCNCs Phú Mỹ 3 cung cấp về Công ty TBPM)

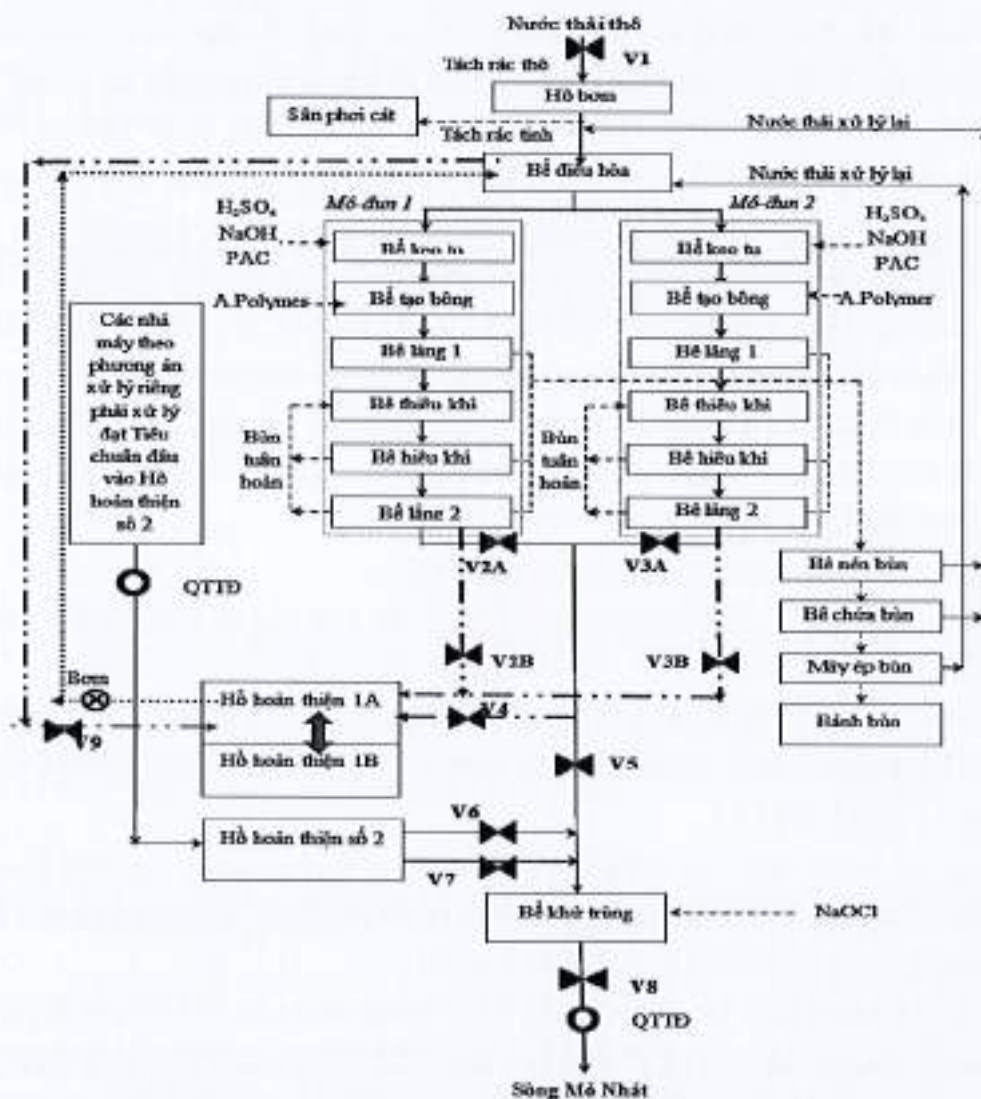
III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng:
 - + Số cơ sở đang hoạt động và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong KCN tính đến ngày 31/12/2023: 21 doanh nghiệp;
 - + Tổng lượng nước thải từ các cơ sở đang hoạt động từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023: 3.317.578 m³;
- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: Không có cơ sở được miễn trừ đầu nối;
- Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này: Không có;

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Nhà máy XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 giai đoạn 1 với công suất 9.000 m³/ngày được xây dựng với 02 mô-đun hoạt động song song với quy trình công nghệ là như nhau và có công suất 4.500 m³/ngày/mô-đun. Chi tiết quy trình công nghệ XLNT được thể hiện trong sơ đồ và thuyết minh như sau:



	: Đường nước xử lý khi hệ thống hoạt động bình thường
	: Đường nước xả thải vào hồ sự cố khi gặp sự cố
	: Đường xử lý bùn thải
	: Đường bơm hồi nước sự cố về xử lý lại
	: Hệ thống và ký hiệu van chặn
	: Bơm nước thải tái xử lý

+ Quy trình công nghệ xử lý (giống như quy trình đã được mô tả trong báo cáo ĐTM của Dự án) bao gồm các công đoạn xử lý cơ học, xử lý hóa học, xử lý sinh học và công đoạn hoàn thiện.

+ Nước thải phát sinh từ các nhà máy trong KCN, sau khi được các nhà máy xử lý sơ cấp đạt đúng tiêu chuẩn của KCN, sẽ được thu gom về hồ gom Nhà máy XLNTTT, theo đó các chất rắn lơ lửng có kích thước lớn sẽ được loại bỏ bằng hệ thống máy lọc rác thô được lắp đặt trong bể. Toàn bộ lượng nước thải tại đây sẽ được bơm lên bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và nồng độ. Sau đó nước thải được

xử lý qua công đoạn hóa lý bao gồm bể keo tụ, tạo bông, bể lắng 1 để loại các thành phần chất rắn lơ lửng. Nước thải được tiếp tục dẫn sang công đoạn xử lý sinh học bao gồm bể thiếu khí, bể hiếu khí và bể lắng 2. Tại đây, các thành phần ô nhiễm hữu cơ như BOD, COD, Tổng Ni-tơ, Tổng Phốt-pho, Amonia được loại bỏ hầu như hoàn toàn. Nước thải từ bể lắng 2 được dẫn ra bể khử trùng và được hòa trộn chất khử trùng để tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải. Toàn bộ lượng nước thải đạt chất lượng cột A, QCVN 40:2011/BTNMT được giám sát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và dữ liệu được truyền về trực tiếp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường của Sở Tài nguyên & Môi trường, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau đó, lượng nước thải đạt chất lượng này mới được dẫn xả vào nguồn tiếp nhận là sông Mỏ Nhát.

- Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải:

+ Liên tục theo tổng lưu lượng nước thải đầu vào của các cơ sở hoạt động trong KCN;

+ Đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $K_q=0,9$ & $K_f=0,9$;

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp và sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường:

+ Tổng lưu lượng thiết kế và được phê duyệt trong Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” số 10/GXN-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là $9.000 m^3/ngày.đêm$;

+ Tổng lưu lượng nước thải lớn nhất xả vào nguồn tiếp nhận của KCNCS Phú Mỹ 3 theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 58/GP-BTNMT ngày 12/04/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là $25.900 m^3/ngày.đêm$;

+ Tổng lưu lượng nước thải sản xuất và sinh hoạt phát sinh của các cơ sở hoạt động trong KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 được tính từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023 là: $3.317.578 m^3$;

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 có công suất thiết kế: $9.000 m^3/ngày.đêm$;

+ Tổng lượng nước thải của các cơ sở hoạt động và đầu nối về Hồ thu gom đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 trung bình

ngày từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023: 3.963 m³/ ngày.đêm (chiếm tỷ lệ 44% tổng công suất thiết kế trạm XLNT tập trung);

- Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng: Trạm XLNT tập trung vận hành thường xuyên liên tục trong 363 ngày, 02 ngày bảo dưỡng bảo trì hệ thống điện của toàn KCN. Trạm XLNT tập trung thực hiện việc bảo dưỡng bảo trì định kỳ, luân phiên trong suốt thời gian vận hành. Do đó, không có ngừng hoạt động để thực hiện bảo dưỡng bảo trì.

- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung: 36.990 KWh/tháng;

- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý:

+ Lượng bùn thải nguy hại từ trạm XLNT tập trung phát sinh trong năm 2023 là 15.177 kg;

+ Biện pháp xử lý: Bùn nguy hại từ trạm XLNT tập trung được thu gom vào các bao chứa bùn, sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng là Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến thực hiện việc xử lý bằng phương pháp thiêu đốt theo quy định.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

a) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc: thực hiện vào mỗi Quý, 03 tháng/lần;

- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm;

- Vị trí các điểm quan trắc: KCN thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo 02 điểm: Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát và Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhát;

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: tại mỗi điểm quan trắc thực hiện giám sát 01 mẫu; KCN thực hiện quan trắc 02 điểm, do đó tổng số lượng mẫu nước thải thực hiện quan trắc trong năm 2023 là 08 mẫu;

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (QCVN): QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, hệ số K_f=0,9 & K_q=0,9.

- Đơn vị thực hiện quan trắc gồm có 02 đơn vị:

(a) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn Môi trường Hải Âu Số Vimecerts: 117;

(b) Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam Số Vimecerts: 252;

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không có; Tất cả các giá trị quan trắc môi trường đều nằm trong tiêu chuẩn quy định.

Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả qua n trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Trạm XLNT tập trung	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mô Nhát	HA.23.0095 1	22/02/2023	107°03' 46"	10°31' 49"	-	Theo bảng tổng hợp bên dưới;	
		HA.23.0444 8	01/06/2023					
		HA.23.0694 0.2	07/09/2023					
		HA.23.0907 8.2	09/11/2023					
2	Điểm xả thải	Ký hiệu điểm 2	Ngày/tháng/năm					
	Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mô Nhát	HA.23.0095 2	22/02/2023	107°03' 01,6"	10°31' 34,2"	-	Theo bảng tổng hợp bên dưới;	
		0064/DV/01 1/03-23	06/04/2023					
		HA.23.0444 7	01/06/2023					
		0399/DV/03 7/06-23	26/06/2023					
		HA.23.0694 0.1	07/09/2023					
		0741/DV/08 1/09-23	25/09/2023					
		HA.23.0907 8.1	09/11/2023					
		1126/DV/01 28/12-23	20/12/2023					

Bảng 02a. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm quan trắc Bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq=0,9 & kf=0,9)

STT	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả quan trắc				
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq=0,9 & kf=0,9)
			HA.23.00 951 ngày 22/02/202 3 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	HA.23.04 448 ngày 01/06/202 3 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	HA.23.06 940.2 ngày 07/09/202 3 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	HA.23.09 078.2 ngày 09/11/202 3 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu	
1	BOD5 (20°C)	mg/l	21	12	22	10	24,3
2	COD	mg/l	-	-	-	-	-
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	-	-	-	-	-
4	Asen (As)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
5	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,004
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
7	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
8	Crom VI (Cr6+)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
9	Crom III (Cr3+)	mg/l	<0,009	KPH	KPH	KPH	0,162
10	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,62
11	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2,43
12	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162

13	Mangan (Mn)	mg/l	0,14	0,11	<0,06	KPH	0,405
14	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	<0,09	KPH	KPH	0,81
15	Tổng Xyanua (CN-)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,056
16	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,05
18	Sunfua (S2-)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
19	Florua (F-)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,05
20	Tổng Nito	mg/l	<9	13,7	11,8	<9	16,2
21	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	<0,09	1,31	0,21	0,22	3,24
22	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,81
23	Tổng PCBs	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0024
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1
26	Coliform	MPN/100ml	91	40	40	94	3.000

Bảng 02b. Tổng hợp kết quả quan trắc của Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhát và so sánh theo Giá trị QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$); QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)

Stt	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả quan trắc								Giá trị QCVN 40:2011 /BTNM T, cột A (kq=0,9
			Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		
			HA.2 3.009 52	0064/ DV/0 11/03	HA.2 3.044 47	0399/ DV/0 37/06	HA.2 3.069 40.1	0741/ DV/0 81/09	HA.2 3.090 78.1	1126/ DV/01 28/12-	

			ngày 22/0 2/20 23 của Côn g ty CP DV TV Môi trườ ng Hải Âu	-23 ngày 06/04 /2023 của của Trun g tâm quan trắc môi trườ ng Miền Nam	ngày 01/06 /2023 của Công ty CP DV TV Môi trườ ng Hải Âu	-23 ngày 26/06 /2023 của Trun g tâm quan trắc môi trườ ng Miền Nam	ngày 07/09 /2023 của Công ty CP DV TV Môi trườ ng Hải Âu	-23 ngày 25/09 /2023 của Trun g tâm quan trắc môi trườ ng Miền Nam	ngày 09/11 /2023 của Công ty CP DV TV Môi trườ ng Hải Âu	23 ngày 20/12/ 2023 của Trung tâm quan trắc môi trườ ng Miền Nam	& kf=0,9); QCVN 12- MT:201 5/BTN MT, cột A (kq=0,9 & kf=0,9)
1	Độ màu	Pt/Co	23	-	<21	-	<21	-	<21	-	50
2	BOD5 (20°C)	mg/l	20	-	21	-	21	-	11	-	24,3
3	Asen (As)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,0405
4	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,004
5	Chì (Pb)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,081
6	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,0405
7	Crom VI (Cr6+)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,0405
8	Crom III (Cr3+)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,162
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	1,62
10	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	2,43
11	Niken (Ni)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,162

12	Mangan (Mn)	mg/l	0,13	-	0,11	-	<0,06	-	KPH	-	0,405
13	Sắt (Fe)	mg/l	<0,09	-	0,13	-	<0,09	-	<0,09	-	0,81
14	Tổng Xyanua (CN-)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,056
15	Tổng phenol	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	4,05
17	Sunfua (S2-)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,162
18	Florua (F-)	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	4,05
19	Tổng Nito	mg/l	<9	-	11,5	-	12,6	-	<9	-	16,2
20	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	<0,09	-	0,25	-	0,29	-	0,10	-	3,24
21	Clo dư	mg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,81
22	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,0405
23	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,243

24	Tổng PCBs	µg/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,0024
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	-	KPH	-	KPH	-	KPH	-	1
27	Coliform	MPN /100 ml	210	-	40	-	40	-	92	-	3.000
28	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	-	1,74	-	1,56	-	KPH	-	KPH	6,075
29	Dioxin	pqTE Q/l	-	< 4,99	-	< 4,99	-	< 4,99	-	< 5,70	12,15

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm):
- + Vị trí lắp đặt: tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, P. Phước Hòa, TX. Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT;
- + Tọa độ vị trí lắp đặt do bằng thiết bị ứng dụng cầm tay X = 1164579; Y = 424591;
- + Bản đồ mặt bằng lắp đặt trạm Quan trắc tự động tại Nhà máy XLNT tập trung của KCNCS Phú Mỹ 3 và vị trí điểm xả thải của sông Mỏ Nhát;



Bản đồ vị trí Trạm QTTĐ & Nhà máy XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát:

Nước thải sau xử lý của Nhà máy XLNT tập trung của KCNCS Phú Mỹ 3 là tổng hợp các nguồn nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh của tất cả các cơ sở với nhiều ngành nghề (như sản xuất đồ gỗ, dệt nhuộm, sản xuất hóa chất hữu cơ, cơ khí đúc, các ngành dịch vụ kho bãi logistic, các ngành dịch vụ phân phối khí công nghiệp, khí thiên nhiên, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất giấy, tái chế bụi lò thép, sản xuất bột cà phê, pha chế dầu nhờn, sản xuất pallet nhựa...) của nhiều nhà máy đang hoạt động trong KCNCS Phú Mỹ 3, đã được xử lý tập trung theo các quy trình xử lý cơ học, hóa học, sinh học, hoàn thiện và giám sát chất lượng nước thải liên tục, tự động trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo đúng Quy chuẩn nước thải công nghiệp và truyền dữ liệu về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- Tần suất thu nhận dữ liệu: 05 phút/lần theo đúng quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số:

STT	Thông số quan trắc nước thải tự động	Giá trị theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$ & $k_f=0,9$)
-----	--------------------------------------	--

1	pH	6-9
2	Nhiệt độ	40°C
3	COD	60,75 mg/l
4	TSS	40,5 mg/l
5	NH ₄ ⁺	4,05 mg/l
6	Lưu lượng đầu vào	-
7	Lưu lượng đầu ra	-

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định:

+ Trạm QTTĐ nước thải, liên tục đã thực hiện việc kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn theo tần suất 01 tháng/lần, với thời gian thực hiện là thứ Hai của tuần cuối cùng trong mỗi tháng và của 12 tháng trong 01 năm theo đúng yêu cầu quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT;

+ Trạm QTTĐ nước thải, liên tục đã thực hiện việc hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị theo đúng yêu cầu quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT về pháp luật đo lường là 01 năm/lần bởi Đơn vị có chức năng là Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo các Giấy chứng nhận kiểm định (GCNKĐ) phương tiện đo pH số: V23.273.84 ngày 14/11/2023 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường, Giấy chứng nhận hiệu chuẩn phương tiện đo nhiệt độ số: C23.27383 ngày 14/11/2023 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường, GCNKĐ phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (COD) số: V23.27389 ngày 14/11/2023 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường, GCNKĐ phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS) số: V23.27390 ngày 14/11/2023 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường, GCNKĐ phương tiện đo hàm lượng Amoni (NH₄⁺) số: V23.27406 ngày 14/11/2023 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường và Giấy chứng nhận hiệu chuẩn phương tiện đo lưu lượng kênh hở số: C23.27407 ngày 14/11/2023 của Viện kiểm định Công nghệ và Môi trường.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Công ty thực hiện thống kê số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục theo ngày, theo tháng và trung bình trong năm. Dữ liệu tổng hợp bảng thống kê số liệu quan trắc nước thải theo tháng được báo cáo tại Bảng 04.

- Công ty thực hiện thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục theo ngày và theo tháng. Dữ liệu tổng hợp bảng thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục theo tháng trong năm được báo cáo tại Bảng 05.

- Công ty đã thực hiện thống kê đầy đủ các kết quả quan trắc nước thải tự động trong kỳ báo cáo 01/01/2023 – 31/12/2023, trong đó có 02 ngày trạm QTTĐ ngừng truyền dữ liệu do KCN thực hiện việc bảo dưỡng, bảo trì toàn bộ hệ thống điện của cả

KCN. Và Công ty TBPM đã báo cáo đầy đủ thông tin đến Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường, Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo đúng quy định.

Bảng 03. Bảng thống kê số liệu quan trắc của Trạm XLNT tập trung từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng 1	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2	Tháng 2	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3	Tháng 3	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4	Tháng 4	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	277	277	277	277	277	277	277
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	11	11	11	11	11	11	11
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	96,34%	96,34%	96,34%	96,34%	96,34%	96,34%	96,34%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	3,66%	3,66%	3,66%	3,66%	3,66%	3,66%	3,66%
5	Tháng 5	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		theo thiết kế (%)							
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6	Tháng 6	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7	Tháng 7	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	284	284	284	284	284	284	284
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	4	4	4	4	4	4	4
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	98,64%	98,64%	98,64%	98,64%	98,64%	98,64%	98,64%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	1,36%	1,36%	1,36%	1,36%	1,36%	1,36%	1,36%
8	Tháng 8	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9	Tháng 9	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	283	283	283	283	283	283	283
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	5	5	5	5	5	5	5
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	98%	98%	98%	98%	98%	98%	98%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%
10	Tháng 10	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		theo thiết kế (%)							
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
11	Tháng 11	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	0	0	0	0	0	0	0
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
12	Tháng 12	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	288	288	288	288	288	288	288
		Số giá trị quan trắc nhận được	283	283	283	283	283	283	283
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	5	5	5	5	5	5	5
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	98,17%	98,17%	98,17%	98,17%	98,17%	98,17%	98,17%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	1,80%	1,80%	1,80%	1,80%	1,80%	1,80%	1,80%
Giá trị TB năm		Số giá trị quan trắc theo thiết	288	288	288	288	288	288	288

STT	THÁNG	THÔNG SỐ	CHỈ TIÊU QUAN TRẮC						
			pH	Nhiệt độ	COD	TSS	Amonia	Lưu lượng đầu vào	Lưu lượng đầu ra
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		kế							
		Số giá trị quan trắc nhận được	286	286	286	286	286	286	286
		Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	2	2	2	2	2	2	2
		Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	99,28%	99,28%	99,28%	99,28%	99,28%	99,28%	99,28%
		Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)	0,71%	0,71%	0,71%	0,71%	0,71%	0,71%	0,71%

Bảng 04. Thống kê các sự cố tại Trạm QTTĐ nước thải và biện pháp khắc phục từ ngày 01/01/2023 – 31/12/2023

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
1	Tháng 1	- Sự cố không hiển thị lưu lượng đầu vào. Lưu lượng đầu vào bằng 0	- 00h00 Ngày 01/01/2023 đến 23h55 Ngày 31/01/2023	- Sensor bị lỗi cảm biến không đo được lưu lượng nước thải đầu vào → Đã khắc phục sự cố và thay thế thiết bị cảm biến của đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào của Trạm QTTĐ nước thải liên tục của KCNCS Phú Mỹ 3 theo văn bản số ngày 35/2023/VB-TBPM ngày 13/03/2023;
		- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h20, 09h25: Ngày 30/01/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS bị vượt ngưỡng	- 09h55, 14h10, 14h15: Ngày 30/01/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD bị vượt ngưỡng	- 10h10: Ngày 30/01/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
2	Tháng 2	- Sự cố không hiển thị lưu lượng đầu vào. Lưu lượng đầu vào hiển thị bằng 0.	- 00h00 Ngày 01/01/2023 đến 12h05 Ngày 17/02/2023	- Sensor bị lỗi cảm biến không đo được lưu lượng nước thải đầu vào → Đã khắc phục sự cố và thay thế thiết bị cảm biến của đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào của Trạm QTTĐ nước thải liên tục của KCNCS Phú Mỹ 3 theo văn bản số ngày 35/2023/VB-TBPM ngày 13/03/2023;
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 13h35: Ngày 09/02/2023	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS
		- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 06h10, 06h30: Ngày 20/02/2023 - 09h30, 09h35: Ngày 27/02/2023	- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 10h00: Ngày 27/02/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
3	Tháng 3	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h00 đến 09h15: Ngày 27/03/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 09h35, 09h40, 10h25 đến 10h40: Ngày 27/03/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 10h05: Ngày 27/03/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
4	Tháng 4	- Giá trị TSS bị vượt ngưỡng	- 13h40: Ngày 04/04/2023 - 10h25, 10h30: Ngày 24/04/2023	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 10h10: Ngày 24/04/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 11h00: Ngày 24/04/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
5	Tháng 5	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 23h50: Ngày 15/05/2023 - 08h40, 08h45: Ngày 29/05/2023	- Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
6	Tháng 6	- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 19h10: Ngày 15/06/2023 - 09h30, 09h35: Ngày 26/06/2023 - 23h20 đến 23h30: Ngày 27/06/2023	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng - Đầu dò TSS bị bám bẩn =>

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
			- 00h05: Ngày 28/06/2023	Vệ sinh đầu dò TSS - Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS
		- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h00: Ngày 26/06/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 10h30: Ngày 26/06/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
7	Tháng 7	- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 16h20: Ngày 02/07/2023 - 00h25, 00h30: Ngày 11/07/2023 - 15h45: Ngày 23/07/2023 - 13h35: Ngày 24/07/2023 - 09h25, 09h30: Ngày 31/07/2023	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
8	Tháng 8	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h45, 09h50: Ngày 28/08/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 10h25, 10h30: Ngày 28/08/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
9	Tháng 9	- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 12h40: Ngày 19/09/2023 - 10h25 đến 10h40: Ngày 26/09/2023 - 11h15: Ngày 26/09/2023	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng - Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS
		- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h55: Ngày 26/09/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 11h10: Ngày 26/09/2024	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
10	Tháng 10	- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 15h25 đến 15h45: Ngày 04/10/2023 - 08h30: Ngày 10/10/2023 - 09h50, 09h55: Ngày 30/10/2023	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 9h00, 9h05: Ngày 05/10/2023 - 13h35, 13h40: Ngày 17/10/2023 - 09h30 đến 09h40: Ngày 24/10/2023 - 10h25: Ngày 30/10/2023	- Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD - Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD - Đầu dò COD bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò COD - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 09h15: Ngày 30/10/2023 - 22h55: Ngày 30/10/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng - Đầu dò pH bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò pH
11	Tháng 11	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 10h10 đến 11h00; 11h15 đến 11h25: Ngày 09/11/2023 - 14h00: Ngày 27/11/2023	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 11h00 đến 11h30: Ngày 09/11/2023 - 13h50: Ngày 27/11/2023	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 13h55 đến 14h05; 15h15; 15h20: Ngày 09/11/2023 - 14h20: Ngày 27/11/2023	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị NH4 vượt ngưỡng	- 10h35 đến 13h25: Ngày 09/11/2023	- Hiệu chuẩn, kiểm định Trạm QTTĐ hằng năm được thực hiện bởi Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
12	Tháng 12	- Giá trị pH vượt ngưỡng	- 10h00: Ngày 25/12/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị COD vượt ngưỡng	- 09h50 đến 10h50: Ngày 25/12/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng
		- Giá trị TSS vượt ngưỡng	- 20h30: Ngày 12/12/2023 - 9h50 đến 10h50: Ngày	- Đầu dò TSS bị bám bẩn => Vệ sinh đầu dò TSS

STT	THÁNG	SỰ CỐ	THỜI GIAN	NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC
			25/12/2023	- Hiệu chuẩn thiết bị theo chất chuẩn định kỳ hằng tháng

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

Công ty TBPM đã thực hiện việc tính các giá trị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo trung bình 1 giờ đối với tất cả các thông số pH, nhiệt độ, COD, TSS, NH₄ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

Theo số liệu thống kê thì tất cả các giá trị quan trắc trung bình 01 giờ trong năm 2023 không có ngày nào có giá trị trung bình 1 giờ vượt giới hạn của QCVN và không có giá trị nào vượt so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số K_q = 0,9 & K_f = 0,9;

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

Theo số liệu thống kê thì tất cả các giá trị quan trắc trung bình 01 giờ trong năm 2023 không có giá trị nào vượt so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số K_q = 0,9 & K_f = 0,9;

Công ty TBPM thực hiện thống kê kết quả các giá trị quan trắc trung bình 01 giờ của mỗi tháng của Trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2023 như bảng sau:

Bảng 05. Kết quả các giá trị quan trắc trung bình giờ của mỗi tháng của Trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 trong năm 2023

Tháng	Lưu lượng thải (m ³ /giờ)		Thông số quan trắc tự động, liên tục				
	Đầu vào	Đầu ra	Nhiệt độ (°C)	pH	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	Amoni (mg/l)
1	0,00	261,91	32,97	7,42	6,78	15,25	0,51
2	27,11	347,42	32,87	7,23	6,56	17,59	0,66
3	75,72	350,70	33,33	7,41	8,65	21,23	0,67
4	104,99	345,06	34,86	7,43	5,47	14,07	0,39
5	105,19	316,11	34,62	7,44	5,70	15,24	0,52
6	138,51	472,54	35,14	7,34	6,60	14,21	0,45
7	128,58	445,52	34,55	7,50	6,82	16,24	0,20
8	123,42	421,70	35,20	7,49	7,13	14,92	0,61
9	147,59	388,60	34,41	7,33	7,48	14,62	0,47
10	158,79	431,39	34,60	7,32	5,95	14,01	0,69
11	162,78	382,28	33,92	7,27	5,42	14,32	0,69
12	173,22	395,08	33,67	7,16	6,29	15,64	0,49
QCVN 40: 2011/BTNMT (CỘT A) K _q = 0,9, K _f = 0,9	-	-	40	6-9	40,5	60,75	4,05

Kết luận:

- Theo kết quả thống kê số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trung bình năm 2023, số giá trị quan trắc nhận được là 286 dữ liệu so với số giá trị quan trắc theo thiết kế là 288 dữ liệu. Tỷ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế là 99,28% và Tỷ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được là 0,71%. Nhìn chung, Trạm QTTĐ nước thải, liên tục của KCNCS Phú Mỹ 3 hoạt động ổn định, các giá trị quan trắc của tất cả thông số giám sát tự động, liên tục đều nằm trong QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Hầu hết những giá trị vượt tiêu chuẩn là do các đầu dò bị bám bẩn, sau khi nhân viên vận hành thực hiện việc vệ sinh thì đầu dò đã hoạt động trở lại ổn định.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Công ty đã xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó & khắc phục sự cố môi trường cho dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha) và Công ty đã thực hiện việc công khai Kế hoạch đến các Cơ quan ban ngành theo đúng các quy định của Luật bảo vệ môi trường;
- Công ty đã xây dựng các công trình phòng ngừa ứng phó sự cố gồm hồ sự cố 02 ngăn (ngăn 1A có dung tích thiết kế 2.200 m³, ngăn 1B có dung tích thiết kế 6.300 m³), có tổng dung tích thiết kế là 8.500 m³. Hồ sự cố có lớp đáy là bê tông cốt thép, trên được phủ lớp HDPE chống thấm. Hơn nữa, công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi

trường của KCN bao gồm hệ thống mương thoát nước, thiết bị bơm, đường ống ứng phó sự cố, hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 9.000 m³/ngày.đêm và đáp ứng việc tuân thủ bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

- Hơn nữa, Công ty đã xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

- + Các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với nước thải: Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, máy móc, đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt; có các thiết bị dự phòng; kịp thời phát hiện sự cố hư hỏng và có phương án sửa chữa; thực hiện ghi chép nhật ký vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung; trang bị kiến thức về các sự cố có thể xảy ra và phương án ứng phó cho cán bộ vận hành; xây dựng quy trình vận hành và đảm bảo việc thực hiện đúng quy trình.

- + Quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố: Sự cố xảy ra → Dừng xử lý nước thải → Dẫn nước thải vào hồ sự cố → Tìm hiểu nguyên nhân sự cố → Khắc phục/sửa chữa → Tiếp tục xử lý → Kiểm tra cho đến khi chất lượng nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- + Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn: Mở van cửa phai, dẫn nước thải từ trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục về hồ sự cố. Khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý lại. Khi nước thải đầu ra đạt yêu cầu, nước thải được kiểm soát qua trạm quan trắc tự động, liên tục và được xả ra nguồn tiếp nhận.

- + Trường hợp các thiết bị xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, hỏng hóc hoặc chất lượng nước thải đầu vào biến động bất thường: Nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ tạm thời. Sau khi khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải, bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng lại hệ thống để tiếp tục xử lý.

2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

(a) Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại KCNCS Phú Mỹ 3 được đề xuất như sau:

- Công ty TBPM nhận diện và đưa ra các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động như:
 - + Sự cố tắc nghẽn hệ thống thu gom & thoát nước mưa, hệ thống thu gom & thoát nước thải;
 - + Sự cố hư hỏng thiết bị/ tràn đổ nước thải tại trạm bơm trung chuyển nước thải và Nhà máy XLNT của KCN;
 - + Sự cố vận hành tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung bao gồm: Sự cố do lưu lượng, nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải vượt quá tải lượng xử lý; Sự cố tại các cụm bể xử lý của Nhà máy XLNT;

- + Sự cố tràn dầu;
- Trên cơ sở các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, Công ty TBPM đã đề ra các biện pháp phòng ngừa & ứng phó sự cố môi trường cũng như các kịch bản giả định các tình huống sự cố môi trường để có thể xây dựng một cách đầy đủ các bước ứng phó sự cố theo nội dung trình bày trong Kế hoạch Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3.

(b) Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Trong năm 2023, hoạt động của KCNCS Phú Mỹ 3 không có sự cố môi trường nào. Toàn thể nhân viên vận hành trạm XLNT tập trung KCNCS Phú Mỹ 3 tuân thủ đúng theo quy trình vận hành và đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định.

3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.

- Theo quy hoạch KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 được duyệt thì tổng diện tích đất cho các công trình cây xanh mặt nước và công viên thể thao là 199,01ha chiếm tỷ lệ 20% trong diện tích tổng KCN là 999ha.
- Đến nay, Công ty TBPM đã hoàn thành xây dựng các công trình cây xanh mặt nước và công viên thể thao trong KCN khoảng 46,13 ha bao gồm các chủng loại cây như: cây cọ dầu, cây hồng lộc, cây sẹ đỏ, cây bạch trinh biển, cỏ xuyên chi, muống biển, cây mưa Singapore, cây long não, cây giáng hương, cây gỗ đỏ, cây bằng lăng, cây phi lao, cây cau vua, cây nguyệt quế, cây lim xẹt, cây sứ đại, cây phượng, cây dầu, cây tùng lá kim và một số loại cây khác.
- Ngoài ra, để chủ động về nguồn cây xanh, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 đã tiến hành ươm các giống cây trong vườn ươm 12.000m² bao gồm: 1.000 cây Giáng Hương, 1.000 cây mưa Singapore, 700 cây Gỗ đỏ, 200 cây sưa, 1.200 cây phi lao, 500 cây sao, 400 cây lát hoa, 150 cây xà cừ, 300 cây dầu với mục đích cung cấp cây trồng mở rộng việc phủ xanh trong KCN.
- Trong tháng 12/2023, Công ty TBPM tiếp tục triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ kỹ thuật thiết yếu và cây xanh mặt nước cho giai đoạn tiếp theo của Dự án, tiếp tục duy trì việc chăm sóc mảng xanh cho toàn KCN;

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3:

- Theo kết quả giám sát môi trường chất lượng nước thải sau xử lý của KCNCS Phú Mỹ 3, tất cả các thông số giám sát đều đạt theo Quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với hệ số $k_q = 0,9$ & $k_f = 0,9$;
- Các kết quả quan trắc chất lượng nước thải của KCNCS Phú Mỹ 3 cho thấy không

ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước xả thải và không tác động đến hệ sinh thái thủy sinh;

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

- Tất cả các cơ sở đang hoạt động trong KCNCS Phú Mỹ 3 hầu hết đều là các doanh nghiệp đầu tư từ các tập đoàn lớn trên Thế giới và từ các nước phát triển như Mỹ, Đức, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc. Do đó, việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường được các cơ sở thực hiện một cách đầy đủ và nghiêm túc.
- Công ty TBPM đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam trong công tác bảo vệ môi trường bao gồm:
 - + Vận hành Nhà máy Xử lý nước thải tập trung với công suất 9.000 m³/ngày.đêm ổn định và đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý theo đúng quy chuẩn xả thải;
 - + Thực hiện đầy đủ việc giám sát chất lượng nước thải sau xử lý theo tần suất và thông số yêu cầu của Bộ Tài nguyên & Môi trường;
 - + Trạm Quan trắc nước thải tự động, liên tục của KCNCS Phú Mỹ 3 hoạt động ổn định và truyền dữ liệu theo đúng quy định về Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
 - + Thực hiện kê khai & nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định;
 - + Hợp đồng và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại cho Đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định;
 - + Thực hiện Kế hoạch Phòng ngừa & Ứng phó sự cố Môi trường và công khai đến các Cơ quan quản lý theo quy định;
- KCNCS Phú Mỹ 3 với phương châm Phát triển bền vững với môi trường, Công ty TBPM cam kết tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và chất lượng nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung đạt Quy chuẩn quy định./.

Nơi nhận:

- *Bộ Tài nguyên & Môi trường;*
- *Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh BRVT;*
- *UBND thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT;*
- *BQL các KCN tỉnh BRVT;*
- *VT, MT;*

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phó Tổng Giám Đốc
Tạ Quốc Bảo

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu);
2. Sổ Đăng ký Chủ nguồn thải Chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 77.00918.T ngày 07/04/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp;
3. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 58/GP-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường với lưu lượng xả nước thải lớn nhất 25.900 m³/ngày, đêm;
4. Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)” số 10/GXN-BTNMT ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

PHỤ LỤC 2:

1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số HA.23.00951 ngày 22/02/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số HA.23.00952 ngày 22/02/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số 0064/DV/011/03-23 ngày 06/04/2023 của Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam;
4. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số HA.23.04448 ngày 01/06/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
5. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số HA. 23.04447 ngày 01/06/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
6. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số 0399/DV/037/06-23 ngày 26/06/2023 của Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam;
7. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số HA.23.06940.2 ngày 07/09/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
8. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số HA.23.06940.1 ngày 07/09/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;

9. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số 0741/DV/081/09-23 ngày 25/09/2023 của Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam;
10. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại bể khử trùng của Trạm XLNT tập trung trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhát số HA.23.09078.2 ngày 09/11/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
11. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số HA.23.09078.1 ngày 09/11/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu;
12. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý tại điểm xả thải sông Mỏ Nhát số 1126/DV/0128/12-23 ngày 20/12/2022 của Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam;

PHỤ LỤC 3:

1. Chứng từ CTNH số 01/2023/3-5-6.116.VX/TBPM ngày 14/04/2023 giữa Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến và Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;
2. Chứng từ CTNH số 03/2022/3-5-6.116.VX/TBPM ngày 12/07/2023 giữa Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến và Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;
3. Chứng từ CTNH số 05/2023/3-5-6.116.VX/TBPM ngày 30/10/2023 giữa Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến và Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1162 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
"Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp
chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)" tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa,
huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)" họp ngày 03 tháng 6 năm 2016;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm Văn bản số 03/2017 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Công ty cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)" (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:



1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 có diện tích 999 ha tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm các hạng mục chính: san lấp mặt bằng, kè bờ, cầu, đường giao thông; hệ thống cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, cây xanh; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải; cảng sông; hệ thống phân phối khí đốt.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

2.2. Chỉ tiếp nhận vào khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành nghề như đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện phân khu chức năng trong khu công nghiệp đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh tối thiểu bằng 10% tổng diện tích đất của khu công nghiệp.

2.3. Quy định cụ thể đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp về việc xử lý sơ bộ nước thải và thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2.4. Thu gom toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của khu công nghiệp về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$) trước khi xả vào sông Mỏ Nhát.

2.5. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để kiểm soát lưu lượng và các thông số: nhiệt độ, pH, COD, TSS của nước thải tại cửa xả trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2.6. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ các quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30

tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

3.3. Thực hiện các yêu cầu về tiêu thoát nước, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, an toàn hóa chất và phòng chống sự cố tràn dầu trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1620/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 10 năm 2007/.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT(04), Hiếu (15).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Võ Xuân Nhân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 07 tháng 04 năm 2021

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 77.000918.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH

- Tên: Công ty Cổ Phần Thanh Bình Phú Mỹ.
- Địa chỉ văn phòng: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 0254 3936838; Fax: 0254 3936839.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0305012909 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 19/11/2018 (đăng ký thay đổi lần thứ 18);
- Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 0305012909 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25/02/2019.

II. Nội dung đăng ký

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký các cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động ./.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu: CCBVMT, HS.





77.000918.T (07/4/2021)

1/2

PHỤ LỤC

Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 77.000918.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
cấp lần đầu ngày 07 tháng 4 năm 2021)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

1.1. Văn phòng Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (CS1).

- Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Điện thoại: 0254 3936838;

Fax: 0254 3936839.

1.2. Trạm xử lý nước thải tập trung KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 (CS2).

- Địa chỉ: Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Điện thoại: 0254 3899978;

Fax: 0254 3936839.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)		Mã CTNH
			CS1	CS2	
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	10	0	08 02 04
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác.	Bùn	0	10.850.000	12 06 08
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	70	50	16 01 06
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	0	16 01 12
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi	Lỏng	0	1.250	17 02 03

77.000918.T (07/4/2021)



	trộn tổng hợp thải				
6	Bao bì mềm thải	Rắn	0	100	18 01 01
7	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0	60	18 02 01
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0	150	19 06 01
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	0	750	19 05 02
	Tổng số lượng		90	10.852.360	
	Tổng cộng			10.852.450 kg/năm	

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ cho Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3 và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (địa chỉ tại KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) được xả nước thải vào nguồn nước từ Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3, bao gồm: nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3, nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam, nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam và nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Mố Nhát tại phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Vị trí xả nước thải: phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°):

$$X = 1164125$$

$$Y = 423235$$

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý từ các Trạm xử lý nước thải được dẫn chảy qua mương hở xả ra sông Mỏ Nhát theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 25.900 m³/ngày đêm, trong đó:

- Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3: 9.000m³/ngày đêm;

- Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam: 900 m³/ngày đêm;

- Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam: 5.000m³/ngày đêm;

- Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging: 11.000 m³/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_n = 0,9$ và $K_r = 0,9$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A với hệ số $K_n = 0,9$ và $K_r = 0,9$. Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn tối đa chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	24,3
5	COD	mg/l	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,004
9	Chì	mg/l	0,081

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	0,056
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,24
26	Clo dư	mg/l	0,81
27	Tổng PCB	mg/l	0,0024
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
31	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	6,075
32	Dioxin	pg TEQ/l	12,15

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

Điều 2. Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này. Trong quá trình hoạt động, nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012.

3. Thực hiện quan trắc nước thải:

a) Quan trắc tự động, liên tục lưu lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của các Trạm xử lý nước thải và nước thải sau xử lý tại bốn (04) vị trí, như sau:

- Vị trí số 1: đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam (trước khi xả nước thải vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS và lưu lượng nước thải.

- Vị trí số 2: vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam (trước khi xả nước thải vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amonia và lưu lượng nước thải.

- Vị trí số 3: vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging (trước khi xả nước thải vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amonia, độ màu và lưu lượng nước thải.

- Vị trí số 4: sau bể khử trùng của Trạm xử lý nước thải của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni và lưu lượng nước thải.

b) Quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý theo tần suất ba (03) tháng/lần tại bốn (04) vị trí, như sau:

- Vị trí số 1: tại vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam (trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với 20 thông số, bao gồm: BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (III), Crom (VI), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Sunfua, Dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clo dư, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Vị trí số 2: tại vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam (trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với 12 thông số, bao gồm: BOD₅, Sunfua, Sắt, Crom (III), Crom (VI), Kẽm, Niken, Đồng, Tổng dầu mỡ, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β , Coliform.

- Vị trí số 3: tại vị trí đầu ra Trạm xử lý nước thải của Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging (trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 2 của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3) với 17 thông số, bao gồm: BOD₅, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Asen, Chì, Tổng dầu mỡ khoáng, AOX, Dioxin, Tổng xianua, Clo dư, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Sunfua, Coliform.

- Vị trí số 4: tại vị trí sau bể khử trùng trước khi dẫn ra sông Mỏ Nhứt với 24 thông số, gồm: BOD₅ (20°C), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clo dư, Tổng PCB, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

4. Có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải theo quy định, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại khoản 6 Điều 1 Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại khoản 6 Điều 1 Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; kết nối camera và kết quả quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố, bất thường đối với hệ thống xử lý nước thải.

7. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có nội dung quy định về chất lượng nước thải sau xử lý, quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý khác với Giấy phép này thì thực hiện theo quy định của Giấy phép.

8. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo) gửi báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của Khu công nghiệp Chuyên sâu Phú Mỹ 3 về Cục Quản lý tài nguyên nước theo hình thư cqltnn@monre.gov.vn và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trường hợp, trong quá trình xả nước thải có thay đổi khác với các quy định tại Giấy phép này, Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1681/GP-BTNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Lưu: VT, VPMC, HSCP (TNN-NT-028.20) (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)"

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ.
- Địa chỉ văn phòng: Đường N1, Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Địa điểm thực hiện dự án: phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 0254 3936838.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305012909 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần thứ 18 ngày 19/11/2018 (cấp lần đầu ngày 24/4/2007).
- Quyết định số 1162/QĐ-BTNMT ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)" tại xã Phước Hòa và xã Tân Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 (diện tích 370 ha) của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (diện tích 999 ha)" (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là một trong những căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, HL.10.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 10 /GXN-BTNMT ngày 12 tháng 01 năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom, thoát nước thải:

Đã xây dựng hệ thống đường ống và hố ga để thu gom nước thải trong khu vực 370 ha về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp chuyên sâu Phú Mỹ 3 (KCN) để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mỏ Nhát.

1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

- Đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 9.000 m³/ngày đêm, gồm 02 mô đun có công suất thiết kế 4.500 m³/ngày đêm/mô đun, quy trình công nghệ xử lý nước thải tương tự nhau. Thông tin chi tiết như sau:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Hố bơm → Tách rác → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng hóa lý (keo tụ và tạo bông) → Bể lắng hóa lý (lắng 1) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học (lắng 2) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Sông Mỏ Nhát.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, H₂SO₄, NaOH, Javen.

- Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục đã lắp đặt: Lưu lượng nước thải (dầu vào, dầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_A = 0,9 và K_T = 0,9).

2. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Đã xây dựng 01 kho chất thải nguy hại có diện tích khoảng 31 m², đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Đã xây dựng hồ sự cố gồm 02 ngăn có tổng dung tích thiết kế là 8.500 m³ (ngăn 1A có dung tích thiết kế 2.200 m³, ngăn 1B có dung tích thiết kế 6.300 m³). Hồ sự cố có lớp đáy là bê tông cốt thép, trên được phủ lớp HDPE chống thấm. Công ty đã xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

3.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Công ty:

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường đối với nước thải: Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, máy móc, đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt; có các thiết bị dự phòng; kịp thời phát hiện sự cố hư hỏng và có phương án sửa chữa; thực hiện ghi chép nhật ký vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung; trang bị kiến thức về các sự cố có thể xảy ra và phương án ứng phó cho cán bộ vận hành; xây dựng quy trình vận

62

hành và đảm bảo việc thực hiện đúng quy trình.

- Quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố: Sự cố xảy ra → Dùng xử lý nước thải → Dẫn nước thải vào hồ sự cố → Tìm hiểu nguyên nhân sự cố → Khắc phục/sửa chữa → Tiếp tục xử lý → Kiểm tra cho đến khi chất lượng nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn: Mở van cửa phai, dẫn nước thải từ trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục về hồ sự cố. Khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý lại. Khi nước thải đầu ra đạt yêu cầu, nước thải được kiểm soát qua trạm quan trắc tự động, liên tục và được xả ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp các thiết bị xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, hỏng hóc hoặc chất lượng nước thải đầu vào biến động bất thường: Nước thải đầu vào sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ tạm thời. Sau khi khắc phục sự cố tại Nhà máy xử lý nước thải, bơm nước thải từ hồ sự cố quay vòng lại hệ thống để tiếp tục xử lý.

3.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải đối với 03 Công ty thứ cấp tự xử lý nước thải và đầu nối vào Hồ hoàn thiện số 2:

- Theo phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường về việc cho phép một số cơ sở trong KCN có nước thải đặc thù được tự xử lý nước thải trước khi xả vào hồ hoàn thiện của KCN, có 03 Công ty thứ cấp (bao gồm: Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam, Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging) được tự xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$) và đầu nối nước thải sau xử lý vào Hồ hoàn thiện số 2 (có dung tích thiết kế 5.000 m³) của KCN.

- Quy trình xả thải và giám sát, phòng ngừa, ứng phó sự cố của 03 Công ty thứ cấp tự xử lý nước thải như sau: Nước thải sau xử lý → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của từng Công ty → Hồ hoàn thiện số 2 của KCN → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của KCN → Sông Mỏ Nhất.

- 02 Công ty thứ cấp (bao gồm: Công ty Cổ phần Zinc Oxide Corporation Việt Nam, Công ty TNHH Kraft of Asia Paperboard & Packaging) đã hoạt động và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, trong đó, có các phương án, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Công ty Cổ phần Hóa chất hiếm Việt Nam đang triển khai xây dựng nhà máy và có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

4. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên phần diện tích 370 ha của KCN. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Nước mưa được lắng cặn qua các hố ga và tiêu thoát ra sông Mỏ Nhất qua 02 cửa xả.

- Đã bố trí thùng để thu gom chất thải sinh hoạt phát sinh trong khu vực văn phòng và Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN, lưu chứa tại 01 kho có diện tích khoảng 16 m².

- Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Công văn số 313/TB-STNMT ngày 02/12/2020.

- Đã trồng cây xanh với diện tích khoảng 41,27 ha (đạt tỷ lệ 25,4%).

- Đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ, Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nghiệm thu hệ thống phòng cháy & chữa cháy đối với công trình nhà văn phòng KCN tại Công văn số 14/NT-PC07 ngày 16/10/2018.

5. Chương trình quan trắc môi trường:

5.1. Quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí, tại mương quan trắc sau bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN trước khi xả thải ra môi trường.

- Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.

- Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$).

5.2. Quan trắc nước thải định kỳ:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Độ màu, BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadmi, Crom(VI), Crom(III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, tổng Xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Sunfua, tổng Nitơ, tổng Photpho, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β , Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Dioxin.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột A; $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$) đối với các thông số: Độ màu, BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadmi, Crom(VI), Crom(III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, tổng Xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Sunfua, tổng Nitơ, tổng Photpho, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .

+ QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A; $K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$) đối với các thông số: Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Dioxin.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

6.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

6.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được bảo đảm truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; đáp ứng yêu cầu về kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và thực hiện việc bảo đảm và kiểm soát chất lượng của hệ thống theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

Thực hiện kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục định kỳ 01 lần/năm bởi một đơn vị độc lập có năng lực thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

6.4. Chỉ được tiếp nhận các dự án đầu tư thứ cấp thuộc danh mục ngành nghề được thu hút đầu tư của KCN, có phát sinh nước thải phù hợp với công suất thiết kế của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; thường xuyên kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý của các Công ty tự xử lý nước thải trước khi xả vào Hồ hoàn thiện số 02.

6.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi liên quan đến công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật. 

PTN/Số: HA.23.00951

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**

 Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh
 Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.00951	Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhứt	Kinh độ: 107°3'46" Vĩ độ: 10°31'49"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hoi ngà, ít cặn

3. Ngày lấy mẫu: 15/02/2023

Thời gian thử nghiệm: 15/02/2023 - 22/02/2023

4. Ngày trả kết quả: 22/02/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	BOD ₅ ^{(*)/aq}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
2	Clo dư ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
3	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/aq}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
4	Florua (F) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
5	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
6	Tổng Nitơ ^{(*)/aq}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Sắt (Fe) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Mangan (Mn) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
10	Đồng (Cu) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
11	Kẽm (Zn) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
12	Niken (Ni) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13	Chì (Pb) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
14	Cadimi (Cd) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
15	Asen (As) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
16	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
17	Crom (VI) ^{(*)/aq}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18	Crom (III) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
20	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)/a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)/a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
23	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
24	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2 mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23.00951	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_d = 0,9; K_r = 0,9$
1.	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	21	24,3
2.	Clo dư ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,81
3.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,0567
4.	Florua (F ⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	4,05
5.	Sulfua (S ²⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,162
6.	Tổng Nitơ ^(*)/a)	mg/L	<9	16,2
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,24
8.	Sắt (Fe) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,81
9.	Mangan (Mn) ^(*)/a)	mg/L	0,14	0,405
10.	Đồng (Cu) ^(*)/a)	mg/L	KPH	1,62
11.	Kẽm (Zn) ^(*)/a)	mg/L	KPH	2,43
12.	Niken (Ni) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,162
13.	Chì (Pb) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,081
14.	Cadimi (Cd) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,0405
15.	Asen (As) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,0405
16.	Thủy ngân (Hg) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,00405
17.	Crom (VI) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,0405
18.	Crom (III) ^(*)/a)	mg/L	<0,009	0,162
19.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)/a)	mg/L	KPH	4,05

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_1 = 0,9; K_2 = 0,9$
			HA.23.00951	
20.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
21.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	KPH	0,1
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L	KPH	1,0
23.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	91	3000
24.	Tổng PCB ^(**)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ Vincerts 066

^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.00952

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**

Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.00952	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°03'01,6" Vĩ độ: 10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà, ít cặn

3. Ngày lấy mẫu: 15/02/2023

Thời gian thử nghiệm: 15/02/2023 - 22/02/2023

4. Ngày trả kết quả: 22/02/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu ^{(*)/o}	Pt - Co	TCVN 6185:2015	7/Pt - Co
2	BOD ₅ ^{(*)/o}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Clo dư ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
4	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/o}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
5	Florua (F) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,1 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ ^{(*)/o}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Mangan (Mn) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
11	Đồng (Cu) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Kẽm (Zn) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Niken (Ni) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Chì (Pb) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
15	Cadimi (Cd) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
16	Asen (As) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
17	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải. Không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích xao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18	Crom (VI) ^(*)/i)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
19	Crom (III) ^(*)/i)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)/i)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)/i)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)/i)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
27	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2 mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _d = 0,9; K _f = 0,9
			HA.23.00952	
1.	Độ màu ^(*)/i)	Pt - Co	23	50
2.	BOD ₅ ^(*)/i)	mg/L	20	24,3
3.	Clo dư ^(*)/i)	mg/L	KPH	0,81
4.	Tổng Cyanua (CN) ^(*)/i)	mg/L	KPH	0,0567
5.	Florua (F) ^(*)/i)	mg/L	KPH	4,05
6.	Sulfua (S ²⁻) ^(*)/i)	mg/L	KPH	0,162
7.	Tổng Nitơ ^(*)/i)	mg/L	<9	16,2
8.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,24
9.	Sắt (Fe) ^(*)/i)	mg/L	<0,09	0,81
10.	Mangan (Mn) ^(*)/i)	mg/L	0,13	0,405
11.	Đồng (Cu) ^(*)/i)	mg/L	KPH	1,62
12.	Kẽm (Zn) ^(*)/i)	mg/L	KPH	2,43
13.	Niken (Ni) ^(*)/i)	mg/L	KPH	0,162

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiên kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV M T Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_d = 0,9; K_f = 0,9$
			HA.23.00952	
14.	Chì (Pb) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,081
15.	Cadimi (Cd) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,0405
16.	Asen (As) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,0405
17.	Thủy ngân (Hg) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,00405
18.	Crom (VI) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,0405
19.	Crom (III) ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,162
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	4,05
21.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) / _(a)	Bq/L	KPH	0,1
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) / _(a)	Bq/L	KPH	1,0
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,0405
25.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,243
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	210	3000
27.	Tổng PCB ^(**)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phủ VIMCERTS 066

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

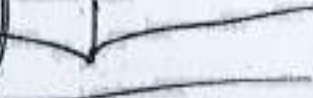
Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm



VIMCERTS 252

CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM



VILAS 1285

Mã mẫu:
0064/DV/011/
03-23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 06/04/2023
Trang: 1/1

- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty Cổ phần tư vấn Nam Khang
- Đơn vị được lấy mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ
- Địa chỉ lấy mẫu: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải (P.My3-NT-01)
- Vị trí lấy mẫu: Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhứt (Kinh độ: 107°03'01,6"; Vĩ độ: 10°31'34,2")
- Ngày quan trắc/đo đạc: 14/03/2023
- Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)	Phương pháp thử
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(*)	mg/l	1,74	6,075	TCVN 6493:2008
2	Dioxin ^(**)	pgTEQ/l	< 4,99	12,15	US EPA Method 1613B

Ghi chú:

- * Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử;
- * Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- * Không được trích sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;
- * (*): Thông số được thực hiện bởi nhà điều phụ VIMCERTS 032;
- * (**): Thông số được thực hiện bởi nhà điều phụ VIMCERTS 229.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
DIOXIN VÀ ĐỘC CHẤT**
Điều hành

Kỳ Văn Thành

QA/QC

Nguyễn Xuân Dir

GIÁM ĐỐC



Lê Hoài Nam

PTN/Số: HA.23.04448

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**

Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.04448	Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhứt	Kinh độ: 107°3'46" Vĩ độ: 10°31'49"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 - 14:2018, TCVN 8880 - 2011	Ngà

3. Ngày lấy mẫu: 25/05/2023

Thời gian thử nghiệm: 25/05/2023 - 01/06/2023

4. Ngày trả kết quả: 01/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	BOD ₅ ^{(*)/o}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
2	Clo dư ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 4500-ClB:2017	0,3 mg/L
3	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/o}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
4	Florua (F ⁻) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
5	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
6	Tổng Nito ^{(*)/o}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Sắt (Fe) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Mangan (Mn) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
10	Đồng (Cu) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
11	Kẽm (Zn) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
12	Niken (Ni) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13	Chì (Pb) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
14	Cadimi (Cd) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
15	Asen (As) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
16	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/o}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích xáo một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
17	Crom (VI) ^{(*)/()}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
18	Crom (III) ^{(*)/()}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/()}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
20	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/()}	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/()}	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
23	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
24	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2×10^{-6} mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23/04448	QCVN 40:2011/ BTNTCột A $K_d = 0,9; K_f = 0,9$
1.	BOD ₅ ^{(*)/()}	mg/L	23	24,3
2.	Clo dư ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,81
3.	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,0567
4.	Florua (F) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	4,05
5.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,162
6.	Tổng Nito ^{(*)/()}	mg/L	13,7	16,2
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	1,31	3,24
8.	Sắt (Fe) ^{(*)/()}	mg/L	<0,09	0,81
9.	Mangan (Mn) ^{(*)/()}	mg/L	0,11	0,405
10.	Đồng (Cu) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	1,62
11.	Kẽm (Zn) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	2,43
12.	Niken (Ni) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,162
13.	Chì (Pb) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,081
14.	Cadimi (Cd) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,0405
15.	Asen (As) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,00405
17.	Crom (VI) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,0405
18.	Crom (III) ^{(*)/()}	mg/L	KPH	0,162

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

**CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU**

3, Đường Tân Thời Nhất 20, KP 4, P. Tân Thời Nhất, Quận 12, TP.HCM
 Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
 Website: www.moltruong.org.vn

**VIMCERTS 117**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _r = 0,9
			HA.23.04448	
19.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)	mg/L	KPH	4,05
20.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
21.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(**)	Bq/L	KPH	0,1
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**)	Bq/L	KPH	1,0
23.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	40	3000
24.	Tổng PCB ^(**)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ Vimcerts 066^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

Giám đốc

Hải Nguyễn Thùy Diễm

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.04447

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**

Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.04447	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°03'01,6" Vĩ độ: 10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880-2011	Hơi ngà, ít cặn

3. Ngày lấy mẫu: 25/05/2023

Thời gian thử nghiệm: 25/05/2023 - 01/06/2023

4. Ngày trả kết quả: 01/06/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu ^{(*)/m}	Pt - Co	TCVN 6185:2015	7 Pt - Co
2	BOD ₅ ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Clo dư ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
4	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
5	Florua (F) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,1 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Mangan (Mn) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
11	Đồng (Cu) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Kẽm (Zn) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Niken (Ni) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Chì (Pb) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
15	Cadimi (Cd) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
16	Asen (As) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
17	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
18	Crom (VI) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
19	Crom (III) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/60}	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/60}	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
27	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2×10^{-6} mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _r = 0,9
			HA.23.04447	
1.	Độ màu ^{(*)/60}	Pt - Co	<21	50
2.	BOD ₅ ^{(*)/60}	mg/L	21	24,3
3.	Clo dư ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,81
4.	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0567
5.	Florua (F ⁻) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	4,05
6.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,162
7.	Tổng Nito ^{(*)/60}	mg/L	11,5	16,2
8.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,25	3,24
9.	Sắt (Fe) ^{(*)/60}	mg/L	0,13	0,81
10.	Mangan (Mn) ^{(*)/60}	mg/L	0,11	0,405
11.	Đồng (Cu) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	1,62

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

**CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU**

3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM

Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437

Website: www.moitruong.org.vn

**VIMCERTS 117**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _r = 0,9
			HA.23.04447	
12.	Kẽm (Zn) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	2,43
13.	Niken (Ni) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	0,162
14.	Chì (Pb) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	0,081
15.	Cadimi (Cd) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Asen (As) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	0,0405
17.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	0,00405
18.	Crom (VI) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	0,0405
19.	Crom (III) ^{(*)/99}	mg/L	KPH	0,162
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/99}	mg/L	KPH	4,05
21.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/99}	Bq/L	KPH	0,1
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/99}	Bq/L	KPH	1,0
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,0405
25.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,243
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	40	3000
27.	Tổng PCB ^(**)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ VIMCERTS 066⁽⁹⁹⁾: Chỉ tiêu được chứng nhận VLA-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc.

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh.

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu.



VIMCERTS 252

CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM



VILAS 1285

Mã mẫu:
0399/DV/037/
06-23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 26/6/2023
Trang: 1/1

- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty Cổ phần tư vấn Nam Khang
- Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
- Địa chỉ lấy mẫu: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải (P.MY3-NT-01)
- Vị trí lấy mẫu: Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhứt (Kinh độ: 107°03'01,6"; Vĩ độ: 10°31'34,2")
- Ngày quan trắc/đo đạc: 08/6/2023
- Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BINMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)	Phương pháp thử
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(*)	mg/l	1,56	6,075	TCVN 6493:2008
2	Dioxin ^(**)	pgTEQ/l	< 4,99	12,15	US EPA Method 1613B

Chú thích:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Không được trích sao chép nội phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam.
- (*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ VIMCERTS 079.
- (**) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ VIMCERTS 229.

QA/QC

Nguyễn Xuân Dư

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ký: Mạnh Thành

PTN/Số: HA.23.06940.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
 Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.06940.2	Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°03'46" Vĩ độ: 10°31'49"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880-2011	Hơi ngà, ít cặn

3. Ngày lấy mẫu: 29/08/2023

Thời gian thử nghiệm: 29/08/2023 - 07/09/2023

4. Ngày trả kết quả: 07/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	BOD ₅ ^{(1)(a)}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
2	Clo dư ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
3	Tổng Cyanua (CN) ^{(1)(a)}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
4	Florua (F) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
5	Sulfua (S ²⁻) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
6	Tổng Nito ^{(1)(a)}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Sắt (Fe) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Mangan (Mn) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
10	Đồng (Cu) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
11	Kẽm (Zn) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
12	Niken (Ni) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13	Chì (Pb) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
14	Cadimi (Cd) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
15	Asen (As) ^{(1)(a)}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
17	Crom (VI) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
18	Crom (III) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
20	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/60}	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/60}	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
23	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
24	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2×10^{-6} mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40/2011/ BTNMT Cột A
			HA.23.06940.2	K ₁ = 0,9; K ₂ = 0,9
1.	BOD ₅ ^{(*)/60}	mg/L	22	24,3
2.	Clo dư ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,81
3.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0567
4.	Florua (F ⁻) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	4,05
5.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,162
6.	Tổng Nitơ ^{(*)/60}	mg/L	11,8	16,2
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,21	3,24
8.	Sắt (Fe) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,81
9.	Mangan (Mn) ^{(*)/60}	mg/L	< 0,06	0,405
10.	Đồng (Cu) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	1,62
11.	Kẽm (Zn) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	2,43
12.	Niken (Ni) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,162
13.	Chì (Pb) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,081
14.	Cadimi (Cd) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0405
15.	Asen (As) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,00405
17.	Crom (VI) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0405

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K ₁ = 0,9; K ₂ = 0,9
			HA.23.06940.2	
18.	Crom (III) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,162
19.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*)/a)	mg/L	KPH	4,05
20.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
21.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)/a)	Bq/L	KPH	0,1
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)/a)	Bq/L	KPH	1,0
23.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	40	3000
24.	Tổng PCB ^(**)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú:
^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ Vimcerts 066

^{a)}: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Đặng Nguyễn Minh Khôi



Nguyễn Thùy Diễm

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.06940.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
 Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ,
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.06940.1	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhứt	Kinh độ: 107°03'01,6" Vĩ độ: 10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà, ít cần

3. Ngày lấy mẫu: 29/08/2023

- Thời gian thử nghiệm: 29/08/2023 - 07/09/2023

4. Ngày trả kết quả: 07/09/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu ^{(*)/eq}	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
2	BOD ₅ ^{(*)/eq}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Clo dư ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
4	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/eq}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
5	Florua (F) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ ^{(*)/eq}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&B:2017	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Mangan (Mn) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
11	Đồng (Cu) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Kẽm (Zn) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Niken (Ni) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Chì (Pb) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
15	Cadimi (Cd) ^{(*)/eq}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu dài với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Asen (As) ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
17	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
18	Crom (VI) ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
19	Crom (III) ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/69}	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/69}	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
27	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2×10^{-6} mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_d = 0,9; K_r = 0,9$
			HA/23.06940.1	
1.	Độ màu ^{(*)/69}	Pt - Co	<21	50
2.	BOD ₅ ^{(*)/69}	mg/L	21	24,3
3.	Clo dư ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,81
4.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,0567
5.	Florua (F ⁻) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	4,05
6.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,162
7.	Tổng Nito ^{(*)/69}	mg/L	12,6	16,2
8.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,29	3,24
9.	Sắt (Fe) ^{(*)/69}	mg/L	<0,09	0,81
10.	Mangan (Mn) ^{(*)/69}	mg/L	<0,06	0,405

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu dầu, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A $K_t = 0,9; K_r = 0,9$
			HA.23.06940.1	
11.	Đồng (Cu) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	1,62
12.	Kẽm (Zn) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	2,43
13.	Niken (Ni) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,162
14.	Chì (Pb) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,081
15.	Cadimi (Cd) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Asen (As) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0405
17.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,00405
18.	Crom (VI) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,0405
19.	Crom (III) ^{(*)/60}	mg/L	KPH	0,162
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/60}	mg/L	KPH	4,05
21.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/60}	Bq/L	KPH	0,1
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/60}	Bq/L	KPH	1,0
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,0405
25.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,243
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	40	3000
27.	Tổng PCB ^(**)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

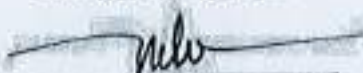
^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phủ VIMCERTS 066

⁽⁶⁰⁾: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm


Đặng Nguyễn Minh Khôi




Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM



VIMCERTS 252

VILAS 1285

Mã mẫu:
0741/DV/081/
09-23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 25/9/2023
Trang: 1/1

- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty Cổ phần tư vấn Nam Khang
- Đơn vị được lấy mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ
- Địa chỉ lấy mẫu: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Loại mẫu: Nước thải (P.My3-NT-01)
- Vị trí lấy mẫu: Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mỏ Nhứt (Kinh độ: 107°03'01,6"; Vĩ độ: 10°31'34,2")
- Ngày quan trắc/đo đạc: 07/9/2023
- Kết quả thử nghiệm:

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)	Phương pháp thử
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(*)	mg/l	KPH (LOD = 1)	6,075	TCVN 6493:2008
2	Dioxin ^(**)	pgTEQ/l	< 4,99	12,15	US EPA Method 1613B

Ghi chú:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Không được trích sao chép nội dung hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;
- (*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thừa phụ VIMCERTS 032;
- (**) : Thông số được thực hiện bởi nhà thừa phụ VIMCERTS 229.

QA/QC

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG,
DIOXIN VÀ ĐỘC CHẤT
ĐIỀU HÀNH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Dư

Diệp Anh Linh

Ký Văn Thành



PTN/Số: HA.23.09078.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
 Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.09078.2	Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhứt	Kinh độ: 107°03'46" Vĩ độ: 10°31'49"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880-2011	Hoi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 02/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 02/11/2023 - 09/11/2023

4. Ngày trả kết quả: 09/11/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	BOD ₅ ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
2	Clo dư ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-CLB:2017	0,3 mg/L
3	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
4	Florua (F) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
5	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
6	Tổng Nito ^{(*)/m}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
7	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
8	Sắt (Fe) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
9	Mangan (Mn) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
10	Đồng (Cu) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
11	Kẽm (Zn) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
12	Niken (Ni) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
13	Chì (Pb) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
14	Cadimi (Cd) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
15	Asen (As) ^{(*)/m}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
17	Crom (VI) ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
18	Crom (III) ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
19	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/69}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
20	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/69}	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/69}	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
23	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
24	Tổng PCB ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2×10^{-6} mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
			HA.23.09078.2	K _d = 0,9; K _r = 0,9
1.	BOD ₅ ^{(*)/69}	mg/L	0	243
2.	Clo dư ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,81
3.	Tổng Cyanua (CN) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,0567
4.	Florua (F) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	4,05
5.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,162
6.	Tổng Nitơ ^{(*)/69}	mg/L	<9	16,2
7.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,22	3,24
8.	Sắt (Fe) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,81
9.	Mangan (Mn) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,405
10.	Đồng (Cu) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	1,62
11.	Kẽm (Zn) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	2,43
12.	Niken (Ni) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,162
13.	Chì (Pb) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,081
14.	Cadimi (Cd) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,0405
15.	Asen (As) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,00405

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích xero một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
			HA.23.09078.2	K ₁ = 0,9; K ₂ = 0,9
17.	Crom (VI) ^{(*)/w}	mg/L	KPH	0,0405
18.	Crom (III) ^{(*)/w}	mg/L	KPH	0,162
19.	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/w}	mg/L	KPH	4,05
20.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
21.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/w}	Bq/L	KPH	0,1
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/w}	Bq/L	KPH	1,0
23.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	94	3000
24.	Tổng PCB ^(*)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhân phụ Vimcerts 066

^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.09078.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG - KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3
 Đường N2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ,
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.09078.1	Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát	Kinh độ: 107°03'01,5" Vĩ độ: -10°31'34,2"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 02/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 02/11/2023 - 09/11/2023

4. Ngày trả kết quả: 09/11/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu ^{(*)/60}	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
2	BOD ₅ ^{(*)/60}	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Clo dư ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
4	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/60}	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
5	Florua (F ⁻) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,1 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nito ^{(*)/60}	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,03 mg/L
9	Sắt (Fe) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Mangan (Mn) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
11	Đồng (Cu) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Kẽm (Zn) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Niken (Ni) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Chì (Pb) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0017 mg/L
15	Cadimi (Cd) ^{(*)/60}	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Sst	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Asen (As) ^{(*)/qs}	mg/L	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
17	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/qs}	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00025 mg/L
18	Crom (VI) ^{(*)/qs}	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,002 mg/L
19	Crom (III) ^{(*)/qs}	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/qs}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	0,001 mg/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/qs}	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/qs}	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,00001 mg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
27	Tổng PCB ^(**)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8082 A	2x10 ⁻⁵ mg/L

6. Kết quả thử nghiệm:

Sst	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
			HA.23.09078.1	K _d = 0,9; K _r = 0,9
1.	Độ màu ^{(*)/qs}	Pt - Co	<21	50
2.	BOD ₅ ^{(*)/qs}	mg/L	11	24,3
3.	Clo dư ^{(*)/qs}	mg/L	KPH	0,81
4.	Tổng Cyanua (CN ⁻) ^{(*)/qs}	mg/L	KPH	0,0567
5.	Florua (F ⁻) ^{(*)/qs}	mg/L	KPH	4,05
6.	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/qs}	mg/L	KPH	0,162
7.	Tổng Nito ^{(*)/qs}	mg/L	<9	16,2
8.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,10	3,24
9.	Sắt (Fe) ^{(*)/qs}	mg/L	<0,09	0,81

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

**CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU**

3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM

Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437

Website: www.moitruong.org.vn

**VIMCERTS 117**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _a = 0,9; K _f = 0,9
			HA.23.09078.1	
10.	Mangan (Mn) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,405
11.	Đồng (Cu) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	1,62
12.	Kẽm (Zn) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	2,43
13.	Niken (Ni) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,162
14.	Chì (Pb) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,081
15.	Cadimi (Cd) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,0405
16.	Asen (As) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,0405
17.	Thủy ngân (Hg) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,00405
18.	Crom (VI) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,0405
19.	Crom (III) ^{(*)/69}	mg/L	KPH	0,162
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/69}	mg/L	KPH	4,05
21.	Tổng Phenol ^(*)	mg/L	KPH	0,081
22.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{(*)/69}	Bq/L	KPH	0,1
23.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{(*)/69}	Bq/L	KPH	1,0
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật hợp clo hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,0405
25.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	mg/L	KPH	0,0243
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	92	3000
27.	Tổng PCB ^(*)	mg/L	KPH	0,00243

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts^(*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi thẩm phụ Vincerts 066^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm


 Nguyễn Thị Trang


1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM



VIMCERTS 252

Mã mẫu:
1126/ĐV/0128/
12-23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 20/12/2023
Trang: 1/1

VILAS 1285

- Đơn vị được lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Loại mẫu : Nước thải (P.My3-NT-01)
- Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung vào sông Mô Nhứt (Kinh độ: 107°03'01,6"; Vĩ độ: 10°31'34,2")
- Ngày quan trắc/đo đạc: 06/12/2023
- Kết quả thử nghiệm :

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9)	Phương pháp thử
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(*)	mg/l	KPH (LOD = 1)	6,075	TCVN 6493:2008
2	Dioxin ^(**)	pgTEQ/l	< 5,70	12,15	US EPA Method 1613B

- Ghi chú:**
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị để xét tuyển đầu:
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
 - Không được thực hiện sao chép nội dung này toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam;
 - (*): Thông số được thực hiện bởi nhà máy VIMCERTS 032;
 - (**): Thông số được thực hiện bởi nhà máy VIMCERTS 229.

QA/QC

Nguyễn Xuân Dư

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG,
DIOXIN VÀ ĐỘC CHẤT
ĐIỀU HÀNH

Diệp Anh Linh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Kỷ Văn Thành

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 02/2023/3-5-6.116.VX/TBPM

1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIỀN

Mã số QLCTNH: 3-5-6.116.VX

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 02543.603150

Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 02543.603150

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ

Mã số QLCTNH: 77.000918.T

Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hoà, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 0254 3936838

Địa chỉ cơ sở: Cảng Cạn Phú Mỹ, Lô LW1.1 và LW2 KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý [*]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	60	TĐ
2	Bao bì kim loại cũng nhiễm thành phần nguy hại	✓			18 01 02	7	Súc rửa
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng thải	✓			15 02 02	14	TĐ
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	319	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 121 - 10558

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Phan Văn Hỷ Ký: Hỷ Ngày: 19/9/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày/..../.. năm 2023

Phó Tổng Giám Đốc
Ta Quốc Bảo

Họ và tên

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày/..../.. năm 2023

Chức danh người ký

GIÁM ĐỐC
Trần Đình Hoàng Phát

Họ và tên

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:

TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 04/2023/3-5-6.116.VX/TBPM

1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIỀN

Mã số QLCTNH: 3-5-6.116.VX

Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 02543.603150

Địa chỉ cơ sở loại lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 02543.603150

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ

Mã số QLCTNH: 77.000918.T

Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT: 0254 3936838

Địa chỉ cơ sở: Cảng Cạn Phú Mỹ, Lô LW1.1 và LW2 KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, gio lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	15	10

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/ tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/ đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 720-1056-7

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Pháo M. 1/Ấn. Hiệp Kỳ: Hiệp Kỳ: Ngày: 12/3/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 3 năm 2023

Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

Phó Tổng Giám Đốc

Tạ Quốc Bảo

Họ và tên

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 3 năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quý

Họ và tên

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:

TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Số: 06/2023/3-5-6.116.VX/TBPM							
1. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG QUÝ TIỀN		Mã số QLCTNH: 3-5-6.116.VX					
Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		ĐT: 02543.603150					
Địa chỉ cơ sở đại lý: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		ĐT: 02543.603150					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ		Mã số QLCTNH: 77.000918.T					
Địa chỉ: KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		ĐT: 0254 3936838					
Địa chỉ cơ sở: Cảng Cạn Phú Mỹ, Lô LW1.1 và LW2 KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		ĐT:					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Xả	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	✓			18 02 01	50	TD
2	Bao bì kim loại cứng nhiễm thành phần nguy hại	✓			18 01 02	5	Sục 100%
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	✓			16 01 06	2	PT
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chia tách/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiếu đói); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/cố kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):							
Số hiệu phương tiện:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 42-10.352							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nam, Lê Văn Thọ, Ký: 5/10/2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)							
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 10 năm 2023							
 Phó Tổng Giám Đốc Tạ Quốc Bảo Họ và tên				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 11 năm 2023 Chức danh người ký  Tổng Giám Đốc Nguyễn Quý Họ và tên			
* Liên số: 10-20-30-40							
Ghi chú:							

Số: 210/TB-TNMT

Phú Mỹ, ngày 13 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc nộp giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2023

Kính gửi: Công ty Cổ Phần Thanh Bình Phú Mỹ

Căn cứ Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu việc chuyển giao nhiệm vụ thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các tổ chức trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Công văn số 971/UBND-VP ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc gia hạn hợp đồng với Công ty TNHH Kbec Vina về xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 17292/UBND-VP ngày 08/12/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc gia hạn, ký hợp đồng xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh với Công ty TNHH Kbec Vina;

Thực hiện Công văn số 4791/UBND-VP ngày 25/12/2020 của UBND thị xã Phú Mỹ về việc triển khai thực hiện thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/01/2021 theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 16/6/2020;

Thực hiện Công văn số 4841/SXD-PTĐT&HTKT ngày 15/12/2020 của Sở Xây dựng về việc triển khai thực hiện quy định về thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ ngày 01/01/2021 theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 15/6/2020;

Thực hiện Kế hoạch số 4899/KH-UBND ngày 09/11/2021 của UBND thị xã về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thị xã Phú Mỹ;

Trên cơ sở Công văn số 628/TNMT-MT ngày 04/4/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kê khai khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để làm cơ sở thu giá dịch vụ xử lý theo quy định và phiếu kê khai khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của đơn vị.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo số tiền dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2023 đơn vị phải nộp là: **5,838,596 đồng** (Bằng chữ: Năm triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn, năm trăm chín mươi sáu đồng; chưa bao gồm thuế VAT). Cụ thể:

- Đơn giá xử lý CTRSH: 374.269 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế VAT).
- Khối lượng CTRSH phát sinh: 1.3 tấn/tháng.
- Số tiền nộp 01 năm = 1.3 tấn/tháng x 374.269 đồng/tấn x 12 tháng = **5,838,596 đồng** (chưa bao gồm thuế VAT).

Đề nghị Quý đơn vị nộp giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Thông báo trên vào tài khoản tạm thu của Phòng Tài nguyên và Môi trường qua 02 hình thức như sau:

1. Nộp trực tiếp tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước Phú Mỹ (địa chỉ số 03 Nguyễn Du, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ) kèm theo Thông báo này và 03 liên Giấy nộp tiền vào tài khoản (Mẫu số C4-08/KB Theo Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính);

2. Nộp trực tiếp tại các Ngân hàng kèm theo Thông báo này.

- Tên tài khoản: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Phú Mỹ

- Số tài khoản: 3511.0.1006286.000000 – Tại Kho bạc Nhà nước Phú Mỹ

- Nội dung: Nộp giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm 2023.

- Đơn vị nộp giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt lưu giữ chứng từ nộp để sử dụng cho công tác báo cáo tài chính, thanh tra, kiểm tra (nếu có). Trường hợp, trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi về khối lượng CTRSH phát sinh, đề nghị Công ty thực hiện kê khai và gửi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Phú Mỹ trước quý III hằng năm để phát hành Thông báo mới.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo để Quý đơn vị biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thị xã (l/c);
- Lưu: VT.(143)

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Văn Hiền

Table 1. Mean (SD) age, height, weight, and body mass index (BMI) of the participants in the study

Measure	Age	Height	Weight	BMI
Mean	12.4	150.5	44.5	19.7
SD	0.7	6.5	10.5	3.5

Table 2. Mean (SD) age, height, weight, and body mass index (BMI) of the participants in the study

Measure	Age	Height	Weight	BMI
Mean	12.4	150.5	44.5	19.7
SD	0.7	6.5	10.5	3.5

Table 3. Mean (SD) age, height, weight, and body mass index (BMI) of the participants in the study

Measure	Age	Height	Weight	BMI
Mean	12.4	150.5	44.5	19.7
SD	0.7	6.5	10.5	3.5

Table 4. Mean (SD) age, height, weight, and body mass index (BMI) of the participants in the study

Measure	Age	Height	Weight	BMI
Mean	12.4	150.5	44.5	19.7
SD	0.7	6.5	10.5	3.5

Table 5. Mean (SD) age, height, weight, and body mass index (BMI) of the participants in the study

Measure	Age	Height	Weight	BMI
Mean	12.4	150.5	44.5	19.7
SD	0.7	6.5	10.5	3.5